

Số: /BC-CTK

Ninh Thuận, ngày 27 tháng 3 năm 2023

## **BÁO CÁO** **TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 3 VÀ QUÝ I NĂM 2023**

Kinh tế - xã hội quý I/2023 diễn ra trong bối cảnh kinh tế toàn cầu còn phức tạp với việc các ngân hàng trung ương tăng lãi suất để đối phó với lạm phát, cũng như tác động của xung đột giữa Nga và U-crai-na. Các tổ chức quốc tế đưa ra những nhận định khác nhau về tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2023. Một số tổ chức quốc tế điều chỉnh tăng dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 so với các dự báo đưa ra trước đó, như Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Fitch Ratings (FR), Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD). Ngược lại, Ngân hàng Thế giới (WB) và Liên hợp quốc (UNDESA) đưa ra dự báo bi quan hơn về tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023<sup>1</sup>.

Các tổ chức quốc tế đều đưa ra nhận định lạc quan về triển vọng kinh tế Việt Nam. Theo Ngân hàng Thế giới (WB), lĩnh vực du lịch trong nước tiếp tục phục hồi do du khách Trung Quốc dần quay lại với đóng góp khoảng 30% tổng lượt du khách đến Việt Nam trước đại dịch, tăng trưởng của khu vực dịch vụ sẽ chững lại do hiệu ứng xuất phát điểm thấp sau Covid-19 yếu đi. Trong nửa đầu năm 2023, tốc độ tăng xuất khẩu các mặt hàng chế biến chế tạo sẽ chậm lại do nhu cầu tại Hoa Kỳ và khu vực đồng Euro yếu đi, trong khi lộ trình phục hồi kinh tế của Trung Quốc còn nhiều bất định. Mặc dù vậy, các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam dự kiến sẽ phục hồi từ nửa cuối năm 2023, mang lại tác động tích cực cho xuất khẩu.

Trong tình, triển khai thực hiện nhiệm vụ quý I/2023 trong bối cảnh có những thuận lợi và khó khăn thách thức đan xen, tình hình dịch Covid-19 kiểm soát tốt, các chủ trương, chính sách lớn của tỉnh về đổi mới mô hình tăng trưởng, các lĩnh vực đột phá đang triển khai phát huy hiệu quả, nhưng khó khăn, thách thức nhiều hơn do tác động tình hình thế giới phức tạp, lạm phát thế giới làm giảm nhu cầu thị trường ảnh hưởng đến tình hình xuất khẩu, chính sách thắt chặt tín dụng, áp lực thanh khoản lên thị trường bất động sản, lãi suất ở mức cao ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và đời sống Nhân dân.

<sup>1</sup> Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) nhận định tăng trưởng toàn cầu năm 2023 đạt 2,9%, cao hơn 0,2 điểm phần trăm so với dự báo trước đó. Fitch Ratings (FR) nhận định đạt 2,0% (cao hơn 0,6%). Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) nhận định đạt 2,0% (cao hơn 0,6%). Ngân hàng Thế giới (WB) nhận định đạt 1,7% (thấp hơn 1,3%). UNDESA nhận định đạt 1,9% (thấp hơn 1,2%).

Trước tình hình đó, ngay từ đầu năm, quán triệt phương châm hành động của Chính phủ, Tỉnh đề ra phương châm hành động năm 2023 “Đoàn kết, kỷ cương, quyết liệt, linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả”, bám sát Nghị quyết 01/NQ-CP của Chính phủ, của Tỉnh ủy và HĐND tỉnh kịp thời ban hành Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 với 30 nhiệm vụ trọng tâm đột phá và 187 nhiệm vụ cụ thể để chỉ đạo các cấp, các ngành tập trung triển khai thực hiện. Được sự chỉ đạo sâu sát quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, cùng với sự đoàn kết, quyết tâm, chung sức, đồng lòng và nỗ lực phấn đấu của cả hệ thống chính trị, sự đồng thuận của nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp, kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế-xã hội quý I như sau:

## **I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ**

### **1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong tỉnh**

Tổng sản phẩm trong Tỉnh (GRDP) quý I năm 2023 tăng 7,67% so với cùng kỳ năm 2022<sup>2</sup>; trong đó: khu vực I (nông, lâm nghiệp và thủy sản) tăng 2,88% , đóng góp 0,62 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; khu vực II (công nghiệp và xây dựng) tăng 9,95% , đóng góp 3,99 điểm phần trăm; khu vực III (dịch vụ) tăng 9,24% , đóng góp 3,11 điểm phần trăm; thuế sản phẩm giảm 1,05% , đóng góp giảm 0,05 điểm phần trăm.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; ngành nông nghiệp tăng 3,75% so với cùng kỳ năm trước; ngành lâm nghiệp tăng 7,74%; ngành thủy sản tăng 2,30%.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng; ngành công nghiệp tăng 9,65% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành khai khoáng tăng 27,81%, đóng góp 0,20 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,72%, đóng góp 0,16 điểm phần trăm; ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt... tăng 10,16% , đóng góp tăng 2,76 điểm phần trăm. Ngành xây dựng tăng 11,35%, đóng góp 0,81 điểm phần trăm.

Trong khu vực dịch vụ, đóng góp của một số ngành có tỷ trọng lớn vào mức tăng trưởng chung như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 8,39% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp tăng 0,52 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; vận tải kho bãi tăng 27,41%, đóng góp tăng 0,55 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 32,13%, đóng góp tăng 1,24 điểm phần trăm; hoạt động thông tin và truyền thông tăng 0,75%, đóng góp tăng 0,04 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,68%, đóng góp tăng 0,21 điểm phần trăm; hoạt động hành

---

<sup>2</sup> Xếp vị thứ 16/63 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương. Xếp thứ 5/14 tỉnh Duyên hải miền Trung (từ Thanh Hóa đến Bình Thuận), sau các tỉnh: 1/ Bình Thuận tăng 9,86%; 2/ Khánh Hòa tăng 9,07%; 3/ Quảng Bình tăng 8,34%; 4/ Nghệ An tăng 7,75%.

chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 11,28%, đóng góp tăng 0,06 điểm phần trăm; giáo dục và đào tạo đạt mức tăng 3,86%, đóng góp tăng 0,13 điểm phần trăm...

Về cơ cấu GRDP quý I năm 2023: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 20,4%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 47,0%; khu vực dịch vụ chiếm 28,3%; thuế sản phẩm chiếm 4,3% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2022 là: 21,3%; 45,4%; 28,6%; 4,7%).

## **2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

*Sản xuất nông nghiệp quý I năm 2023 diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi cho cây trồng đông xuân sinh trưởng và phát triển. Chăn nuôi phát triển bình thường. Lâm nghiệp tập trung công tác chăm sóc và bảo vệ rừng. Sản lượng khai thác thủy sản giảm do cá nổi ít xuất hiện, nhiều tàu cá nằm bờ.*

### **2.1. Nông nghiệp**

Tính đến ngày 15/3/2023, cả tỉnh gieo trồng được 30.951,3 ha vụ Đông xuân 2023, đạt 100,6% kế hoạch, giảm 0,3% so Đông xuân 2022. Trong đó, diện tích lúa đạt 17.229,2 ha, đạt 99,2% kế hoạch, giảm 3,6% so cùng kỳ do thực hiện chuyển đổi một số diện tích lúa kém hiệu quả sang trồng hoa màu. Huyện Ninh Phước vẫn là địa phương có diện tích lúa Đông xuân lớn nhất với 5.463,3 ha, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm trước<sup>3</sup>.

Tính đến giữa tháng Ba, cả tỉnh đã gieo trồng được 3.011,5 ha ngô, tăng 8,9% so cùng kỳ năm trước; 84,5 ha khoai lang, giảm 5,9%; 251,8 ha lạc, giảm 13,8%; 3.727,9 ha rau, đậu các loại, giảm 1,6%.

Trong vụ Đông xuân 2023, toàn tỉnh đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng được 404,85 ha/371 ha, vượt 9,1% KH; trong đó chuyển đổi trên đất lúa 291,35 ha. Thực hiện sản xuất 35 cánh đồng lớn<sup>4</sup>/ 4.719,8 ha; trong đó triển khai mới 04 cánh đồng/400 ha (02 cánh đồng lúa 350 ha; 01 cánh đồng nha đam 20 ha; 01 cánh đồng hành tím 30 ha).

Ước tính tổng diện tích cây lâu năm toàn tỉnh hiện có 12.667 ha, tăng 2,2% so cùng kỳ. Nhóm cây ăn quả hiện có 6.680 ha, bằng 103,6% so cùng kỳ. Một số cây diện tích lớn tăng so cùng kỳ như: xoài 676 ha (tăng 11,3%); chuối 1.408 ha (tăng 6,4%); mít 533 ha (tăng 8%); bưởi 402 ha (tăng 5,3%, đang phát triển nhiều với các giống đạt sản lượng cao); táo 1.055 ha (tăng 3,7%, chủ yếu tăng từ diện tích nho phá gốc chuyển sang). Riêng cây nho phá gốc gần đây ít hơn, tăng trồng mới nên diện tích đang có xu hướng tăng lên. Diện tích nho hiện có 1.061 ha, giảm 6% so cùng kỳ, nhưng tăng 0,7% so cuối năm 2022.

<sup>3</sup> 2/7 huyện có diện tích lúa đông xuân tăng là: huyện Ninh Sơn tăng 77,3 ha; huyện Ninh Phước tăng 59,4 ha. 5/7 huyện còn lại có diện tích lúa giảm, trong đó giảm nhiều nhất là huyện Thuận Nam với 512 ha.

<sup>4</sup> Trong đó: 25 cánh đồng lúa 4.043,35 ha; 02 cánh đồng măng tây 56,5 ha; 01 cánh đồng nho 29,92 ha; 01 cánh đồng hành tím 50 ha; 02 cánh đồng bắp giống 140 ha.

Chăn nuôi nhìn chung ổn định, các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cơ bản được kiểm soát tốt không xảy ra. Ngoại trừ bệnh Lở mồm long móng trên trâu bò có 18 con mắc. So với quý I năm trước, giá cả sản phẩm thịt hơi và sản phẩm không qua giết thịt tăng hơn; chỉ có heo hơi giảm nhẹ 0,6 nghìn đồng/kg; bò hơi giảm 01 nghìn đồng/ kg. Ước tính đến cuối tháng 3/2023, đàn trâu cả tỉnh giảm 1,2% so với cùng thời điểm năm trước; đàn bò tăng 1,4%. Ước tính quý I, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 48 tấn, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 1.687 tấn, không tăng không giảm.

Chăn nuôi heo tăng mạnh do số lượng heo nuôi của các trại nuôi gia công cho công ty CP và CJ hiện đang thả nuôi lại sau tết, lượng bán giết thịt trong dịp tết nguyên đán tăng khá. Ước tính tổng đàn heo đến cuối tháng Ba tăng 18,6% so với cùng thời điểm năm 2022; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng quý I/2023 đạt 5.623 tấn, tăng 13,9% so với cùng kỳ năm trước.

Chăn nuôi dê, cừu tiếp tục xu hướng giảm do thu hẹp đồng cỏ tự nhiên dành cho các dự án năng lượng sạch. Ước tính đàn dê, cừu giảm 12,7% (đàn dê giảm 11,7%; đàn cừu giảm 13,9%); sản lượng thịt dê, cừu hơi xuất chuồng đạt 1.085 tấn, giảm 2,4% so với cùng kỳ năm trước.

Chăn nuôi gia cầm giảm nhẹ tổng đàn do đàn gà đang giảm thải loại mái đẻ của trang trại, trong khi nhiều hộ chăn nuôi vịt chạy đồng đang tái lập và phát triển đàn chuẩn bị ăn đồng vụ Đông xuân sắp tới. Ước tính tổng đàn gia cầm đến cuối tháng Ba giảm 2,2% (trong đó đàn gà giảm 5,5%) so với cùng thời điểm năm 2022; sản lượng thịt hơi xuất chuồng quý I/2023 đạt 1.954 tấn, tăng 3,5% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng trứng gia cầm đạt 18,6 triệu quả, giảm 0,5%.

## **2.2. Lâm nghiệp**

Tình hình lâm nghiệp của tỉnh trong quý chủ yếu tập trung vào công tác chăm sóc rừng đã trồng do chưa vào mùa trồng rừng. Trong tháng Ba, diện tích rừng trồng mới tập trung cả tỉnh không phát sinh, không tăng không giảm so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 32,5 nghìn cây, giảm 22,9% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác đạt 0,1 nghìn m<sup>3</sup>, giảm 43,5%; sản lượng củi khai thác đạt 4,9 nghìn ste, giảm 1,2%. Lũy kế quý I/2023, diện tích rừng trồng mới tập trung của cả tỉnh không phát sinh, giảm 54,3 ha so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 40 nghìn cây, giảm 17,9%; sản lượng gỗ khai thác đạt 0,3 nghìn m<sup>3</sup>, giảm 40,5%; sản lượng củi khai thác đạt 11,5 nghìn ste, giảm 7,3%.

Diện tích rừng bị thiệt hại do chặt phá trong tháng Ba không phát sinh; nâng lũy kế diện tích rừng bị thiệt hại cả quý I là 0,2 ha, giảm 93,7% so với cùng kỳ năm trước.

### 2.3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng Ba ước tính đạt 9,0 nghìn tấn, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt 7,7 nghìn tấn, tăng 8,7%; tôm đạt 0,3 nghìn tấn, giảm 13,9%; thủy sản khác đạt 1,0 nghìn tấn, tăng 17,7%. Chia ra:

*Sản lượng thủy sản nuôi trồng* trong tháng ước tính đạt 0,6 nghìn tấn, tăng 3,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tôm đạt 0,3 nghìn tấn, giảm 15,5%. Sản lượng tăng chủ yếu là hầu và ốc hương, trong khi tôm thương phẩm giảm do diện tích thả nuôi giảm.

*Sản lượng thủy sản khai thác* tháng Ba ước tính đạt 8,4 nghìn tấn, tăng 9,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng cá đạt 7,6 nghìn tấn, tăng 9,1%, hầu hết là sản lượng khai thác biển (chiếm 99,95% sản lượng khai thác). Thời tiết trong tháng ổn định, thuận lợi cho việc ra khơi đánh bắt, các tàu pha xúc, lưới vây hoạt động mạnh..

Tính chung quý I/2023, tổng sản lượng thủy sản ước tính đạt 23,3 nghìn tấn, giảm 3,2% so với cùng kỳ năm trước (quý I/2022 tăng 2,4%), trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 1,7 nghìn tấn, tăng 9,9%, giữ đà tăng liên tục 5 năm qua 2019-2023<sup>5</sup>; sản lượng thủy sản khai thác đạt 21,6 nghìn tấn, giảm 4,1% (quý I/2022 tăng 2,3%).

Sau Tết Nguyên đán là mùa vụ sản xuất tôm giống chính trong năm, phục vụ nhu cầu thả nuôi tôm sú và nuôi tôm thẻ thâm canh tại các tỉnh miền Nam. Sản lượng giống thủy sản sản xuất tháng Ba ước đạt 3,23 tỷ con, tăng 15,1% so cùng kỳ năm trước; trong đó tôm giống ước đạt 3,20 tỷ con, tăng 14,3% do nhu cầu giống tăng. Tính chung 3 tháng đầu năm, lượng giống sản xuất 11,85 tỷ con, tăng 8,9%; trong đó tôm giống ước đạt 11,70 tỷ con, tăng 8,3%.

### 3. Sản xuất công nghiệp

*Hoạt động sản xuất công nghiệp đạt dần mức tăng ổn định sau các năm biến động mạnh do ảnh hưởng bởi mức tăng cao của sản xuất điện. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Ba ước tăng 21,55% so với tháng trước và tăng 17,11% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, ngành chủ lực sản xuất và phân phối điện tăng 12,48%. Tính chung quý I năm 2023, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 7,59% so cùng kỳ năm trước.*

Chỉ số IIP toàn ngành công nghiệp quý I/2023 ước tính tăng 7,59% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành Sản xuất và phân phối điện có quyền số giá trị tăng thêm chiếm 88% tỷ trọng quyền số sản xuất công nghiệp toàn ngành, chỉ số sản xuất ước tăng 8,21% , đóng góp tăng 6,11 điểm phần trăm vào chỉ số toàn ngành công nghiệp. Ngành Chế biến, chế tạo tăng 3,24%, là nhóm ngành có chỉ số

<sup>5</sup> Tốc độ tăng Sản lượng nuôi trồng thủy sản quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước các năm 2019-2023 lần lượt là: tăng 20,9%; tăng 11,3%; tăng 14,9%; tăng 5,3%; tăng 9,9%.

sản xuất thấp nhất trong 4 nhóm ngành cấp 1, đóng góp tăng 0,65 điểm phần trăm. Ngành Khai khoáng tăng 23,58% so cùng kỳ, đóng góp tăng 0,71 điểm phần trăm.

*Chỉ số sản xuất quý I năm 2023 của một số ngành trọng điểm thuộc ngành công nghiệp cấp II tăng cao so với cùng kỳ năm trước:* sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 90,7%; sản xuất trang phục tăng 29,98%; khai khoáng khác tăng 23,58%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị giảm 12,41%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 10,83%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 10,73%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 8,27%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 8,21%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 7,75%. Mặt khác, chỉ số IIP của một số ngành giảm: sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 36,08%; sản xuất đồ uống giảm 18,12%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 10,86%; dệt giảm 9,87%.

*Tình hình một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý I/2023 so với cùng kỳ năm trước:* **Sản xuất đường** ước tăng 42,9%, do nguồn nguyên liệu đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất của doanh nghiệp. **Sản phẩm may mặc** ước tăng 30%, do các công ty có nhiều đơn đặt hàng, thêm đơn vị sản xuất mới. **Điện sản xuất** tăng 8,17%, trong đó sản lượng điện tái tạo tăng 8,5% (riêng điện mặt trời giảm 7,3% do sự điều tiết giảm nguồn phát). **Sản xuất tinh bột mỳ** tăng 2,9%, nguyên liệu cung cấp để sản xuất đáp ứng đủ cho yêu cầu sản xuất. **Tôm đông lạnh** không tăng không giảm so cùng kỳ. **Muối biển** giảm 14,2%. **Bia đóng lon** giảm 21,6% do chi phí nguyên liệu đầu vào tăng, thị trường tiêu thụ trong nước giảm, phải sản xuất theo chỉ tiêu Tổng Công ty giao. **Hạt điều khô** giảm 55,4%, do trong quý số lượng đơn đặt hàng tăng. **Một số sản phẩm xây dựng** giảm (khai thác đá xây dựng giảm 18,8%; xi măng giảm 39,5%; đá granite giảm 59,2%).

*Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 3/2023* tăng 24,5% so với tháng trước và giảm 2,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I/2023, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 7,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó nhiều ngành có chỉ số tiêu thụ giảm: chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ... giảm 95,9%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 41,4%; dệt giảm 21,9%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 16,8%; sản xuất đồ uống giảm 8,2%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 7,1%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 2,7%. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng: Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 318,9%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 61,1%; sản xuất trang phục tăng 33,4%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 3,1%;

*Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo* ước tính tại thời điểm 31/3/2023 tăng cao 7,8 lần so với cùng thời điểm năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho tăng: sản xuất chế biến thực phẩm tăng 12,4 lần; sản xuất trang phục tăng 69,9%; sản xuất đồ uống tăng 42,2%; sản xuất sản phẩm từ kim

loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 37,1%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 5,0%. Một số ngành có chỉ số tồn kho giảm so với cùng thời điểm năm trước: chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ... giảm 80,8%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 21,4%; dệt giảm 8,7%.

*Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp* tại thời điểm 01/3/2023 tăng 4,6% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 33,9% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 0,1% và tăng 4,0%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 1,8% và tăng 19,4%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 22,5% và tăng 313,2%.

#### **4. Hoạt động của doanh nghiệp**

*Hoạt động kinh doanh doanh nghiệp trong quý I/2023 với nhiều chỉ số thể hiện tín hiệu không lạc quan. Số doanh nghiệp đăng ký mới giảm 30,0% với số vốn đăng ký mới giảm 96,7% so với cùng kỳ năm trước; số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động giảm 36,8% so cùng kỳ và số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động tăng 25,9%. Riêng số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể giảm 25,0%.*

Trong tháng 3/2023, có 17 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 153,4 tỷ đồng, giảm 48,5% số doanh nghiệp và số vốn đăng ký giảm 99,2% so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 3 tháng đầu năm 2023, có 84 doanh nghiệp đăng ký mới với số vốn đăng ký 317 tỷ đồng, giảm 30,0% số doanh nghiệp và giảm 96,7% số vốn đăng ký so cùng kỳ năm trước ; trong đó số doanh nghiệp quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng đăng ký thành lập mới có 78 doanh nghiệp, chiếm 92,9%.

Có 48 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 36,8% so cùng kỳ năm trước; trong đó số doanh nghiệp tạm ngừng năm 2022, nay quay trở lại hoạt động kinh doanh là 40 doanh nghiệp và số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động chủ yếu ở quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng có 47 doanh nghiệp.

Có 15 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể tự nguyện, giảm 25,0% ; trong đó: số doanh nghiệp giải thể tập trung chủ yếu ở quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng có 10 doanh nghiệp, chiếm 67,7%.

Và 107 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 25,9% ; trong đó doanh nghiệp tạm ngừng chủ yếu ở quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng có 95 doanh nghiệp, chiếm 88,8%.

Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên hệ thống cộng dồn đến ngày 15/3/2023, có 4.080 doanh nghiệp.

Trong 03 tháng đầu năm 2023, có 02 hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp theo Nghị định 80/2021/NĐ-CP của Chính phủ, nâng tổng số có 42 hộ kinh doanh được chuyển đổi thành doanh nghiệp. Về phát triển kinh tế tập thể, tính đến ngày 15/3/2022, có 02 HTX được thành lập mới, nâng tổng số đến nay có 109 HTX đang hoạt động với số vốn đăng ký 146 tỷ đồng.

## 5. Hoạt động dịch vụ

### 5.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

*Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiếp tục đà phục hồi tăng trưởng, hoạt động kinh doanh sôi động, nhu cầu hàng hóa tiêu dùng, đi lại tăng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 3/2023 tăng 3,1% so với tháng trước và tăng 18,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I/2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 19,8%, là mức tăng trưởng cao nhất các năm 2019-2023<sup>6</sup>.*

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Ba ước tính đạt 2.957,3 tỷ đồng, tăng 3,1% so với tháng trước và tăng 18,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 2.218,4 tỷ đồng, tăng 3,1% và tăng 10,1%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 458,0 tỷ đồng, tăng 3,1% và tăng 60,5%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 1,3 tỷ đồng, tăng 14,8% và tăng 15,7 lần; doanh thu dịch vụ khác đạt 279,6 tỷ đồng, tăng 3,0% và tăng 40,7%.

Tính chung quý I/2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 9.006,1 tỷ đồng, tăng 19,8% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành hoạt động, **doanh thu bán lẻ hàng hóa** quý I năm nay ước đạt 6.787,0 tỷ đồng, chiếm 75,4% tổng mức và tăng 13,1% so cùng kỳ năm trước. Trong quý, các doanh nghiệp, cửa hàng tổ chức khuyến mãi với nhiều hình thức nhằm kích cầu tiêu dùng; trong đó nhóm lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng cao, tăng 10,3% so với cùng kỳ năm trước; hàng may mặc tăng 40,0%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 23,3%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 20,7%; xăng, dầu các loại giảm 1,6%. **Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống** đạt 1.391,4 tỷ đồng, chiếm 15,4% và tăng 54,9% do nhu cầu du lịch dịp Tết tăng, các hoạt động tổ chức lễ cưới, sự kiện đầu năm tiếp tục tăng lên đã góp phần làm doanh thu hoạt động nhà hàng tăng 37,8%; lưu trú tăng gấp 3,6 lần cùng kỳ 2022. **Doanh thu du lịch lữ hành** đạt 3,6 tỷ đồng, chiếm 0,04% và tăng 15,7 lần. **Doanh thu dịch vụ khác** đạt 824,1 tỷ đồng, chiếm 9,2% và tăng 33,8% do tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn được kiểm soát, nhu cầu dịch vụ tăng; trong khi quý I/2022 một số ngành vui chơi, giải trí (karaoke, quán bar, vũ trường, cơ sở massage, ...) chưa cho phép kinh doanh.

### 5.2. Vận tải hành khách và hàng hóa

*Hoạt động vận tải tháng 3/2023 diễn ra tập nập so với cùng kỳ bị hạn chế vì dịch Covid-19. Vận tải hành khách tăng 310,1% và luân chuyển tăng 335,3% so với cùng kỳ năm trước; vận tải hàng hóa tăng 181,4% và luân chuyển tăng 167,0%. Tính chung quý I/2023, vận chuyển hành khách tăng 124,9% so với cùng kỳ năm*

<sup>6</sup> Tốc độ tăng Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước các năm 2019-2023 lần lượt là: tăng 15,0%; tăng 4,4%; tăng 12,5%; tăng 15,8%; tăng 19,8%.



*trước, luân chuyển hành khách tăng 131,8% và vận chuyển hàng hóa tăng 156,3%, luân chuyển hàng hóa tăng 148,4%.*

Trong tháng Ba, hoạt động vận tải có chiều hướng tăng do nhu cầu đi lại của người dân tăng (cùng kỳ năm trước bị hạn chế đi lại do dịch Covid-19). Vận tải hành khách tháng Ba ước tính đạt 1,0 triệu lượt khách, tăng 2,7% so với tháng trước và luân chuyển 80,2 triệu lượt khách.km, tăng 2,1%. Tính chung quý I/2023, vận tải hành khách đạt 3,1 triệu lượt khách, tăng 124,9% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 251,0 triệu lượt khách.km, tăng 131,8%.

Vận tải hàng hóa trong tháng ước tính đạt 1,7 triệu tấn, tăng 11,5% so với tháng trước và luân chuyển 123,2 triệu tấn.km, tăng 11,3%. Nguyên nhân tăng là do vận tải hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh tăng, nhất là vận chuyển vật liệu xây dựng phục vụ nhu cầu xây dựng nhà của người dân sau dịp Tết Nguyên Đán. Tính chung quý I/2023, vận tải hàng hóa ước tính đạt 4,7 triệu tấn, tăng 156,3% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 343,3 triệu tấn.km, tăng 148,4%.

### **5.3. Dịch vụ bưu chính, viễn thông**

*Hoạt động dịch vụ bưu chính, viễn thông có hạ tầng phát triển ổn định, doanh thu tăng trưởng khả quan.*

Tổng số thuê bao điện thoại trên toàn tỉnh là 689.937 thuê bao, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm trước, đạt mật độ 115,1 thuê bao/100 dân. Trong đó, số thuê bao điện thoại di động là 645.437 thuê bao.

Tổng số thuê bao internet băng rộng trên toàn tỉnh là 337.642 thuê bao, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước. Mật độ internet trên toàn tỉnh đạt 97,8 thuê bao/100 dân.

### **6. Xuất, nhập khẩu hàng hóa**

*Hoạt động xuất khẩu gặp nhiều khó khăn do cạnh tranh quốc tế, đơn hàng giảm mạnh. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu tháng Ba ước tính đạt 7,5 triệu USD, giảm mạnh 50,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I/2023, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 25,0 triệu USD, giảm 57,9%; trong đó xuất khẩu đạt 16,5 triệu USD, giảm 35,6%; nhập khẩu đạt 8,5 triệu USD, giảm 74,8%. Xuất siêu quý I năm nay đạt 8,0 triệu USD.*

#### **6.1. Xuất khẩu**

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng Ba ước đạt 5,4 triệu USD, giảm 47,3% so cùng kỳ năm 2022. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu gồm: Thủy sản ước đạt 2,1 triệu USD, giảm 65,7%; sản phẩm may mặc ước đạt 1,6 triệu USD, giảm 42,1%; nhân hạt điều ước đạt 1,1 triệu USD, tăng 531,7%.

Tính chung quý I/2023, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 16,5 triệu USD, giảm 35,6% so cùng kỳ. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu gồm: Thủy sản ước đạt 8,2 triệu USD, giảm 52,7% do đơn hàng giảm mạnh, gặp phải cạnh tranh mạnh với tôm của Ecuador và Ấn Độ; bên cạnh đó, giá tôm nhập khẩu trên thị

trường thế giới giảm, trong khi đó, giá tôm nguyên liệu trong nước lại có xu hướng tăng. Sản phẩm may mặc ước đạt 4,0 triệu USD, giảm 29,2%. Nhân hạt điều ước đạt 3,2 triệu USD, tăng 125,0% do thị trường Trung Quốc mở cửa trở lại. Điểm nổi bật trong quý I, xuất khẩu thêm 01 mặt hàng mới là thú nhồi bông sang thị trường Hàn Quốc.

## 6.2. Nhập khẩu

Quý I/2023 kim ngạch nhập khẩu ước đạt 8,5 triệu USD, giảm 74,8% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là do các dự án điện giảm nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng. Về phía nguyên liệu sản xuất: mặt hàng nhân điều, trong quý I các doanh nghiệp chưa tiến hành nhập khẩu nguyên liệu sản xuất. Nguyên phụ liệu ngành may mặc phát sinh nhập khẩu mới tuy nhiên số lượng chưa nhiều.

## II. KIỂM SOÁT LẠM PHÁT, ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ

### 1. Chỉ số giá

*Giá giáo dục giảm mạnh là nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3/2023 giảm 1,50% so với tháng trước, mức tăng trưởng thấp nhất giai đoạn 2007-2023<sup>7</sup>; nhưng tăng 4,92% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng cao nhất các năm 2021-2023<sup>8</sup>. Tính chung quý I/2023, chỉ số giá tiêu dùng bình quân tăng 6,22% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng trưởng cao nhất giai đoạn 2015-2023<sup>9</sup>.*

#### 1.1. Chỉ số giá tiêu dùng

Trong mức giảm 1,50% của chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3/2023 so với tháng trước có 3/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm, bao gồm: nhóm **Giáo dục** giảm mạnh nhất với 27,33%, trong đó, dịch vụ giáo dục giảm 30,03% do thực hiện Nghị Quyết 165/NQ-CP của Chính phủ về học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2022-2023 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận<sup>10</sup> làm CPI chung giảm 1,46 điểm phần trăm; nhóm **Giao thông** giảm 0,56%, do sau Tết Nguyên đán, giá vé tàu, xe đã điều chỉnh trở lại bình thường; nhóm **Hàng ăn và dịch vụ ăn uống** giảm 0,49%, trong đó mặt hàng thực phẩm giảm 0,71% và nhóm ăn uống ngoài gia đình giảm 1,07% do thời tiết thuận lợi và đang trong giai đoạn thu hoạch của một số hàng rau, củ, quả...nguồn cung dồi dào. Có 6/11 nhóm có chỉ

<sup>7</sup> Tốc độ tăng/giảm CPI tháng Ba so với tháng trước của các năm giai đoạn 2007-2023 lần lượt là: tăng 0,54%; tăng 2,18%; tăng 0,53%; tăng 0,89%; tăng 2,45%; tăng 0,14%; giảm 0,04%; giảm 0,79%; tăng 0,42%; giảm 0,43%; tăng 0,67%; giảm 0,95%; giảm 0,42%; giảm 0,44%; giảm 0,44%; tăng 0,05%; giảm 1,50%.

<sup>8</sup> Tốc độ tăng/giảm CPI tháng Ba so với cùng kỳ năm trước của các năm giai đoạn 2021-2023 lần lượt là: tăng 2,93%; tăng 2,52%; tăng 4,92%.

<sup>9</sup> Tốc độ tăng/giảm CPI bình quân quý I so với cùng kỳ năm trước của các năm giai đoạn 2015-2023 lần lượt là: tăng 0,40%; tăng 1,20%; tăng 4,92%; tăng 3,40%; tăng 2,61%; tăng 6,07%; tăng 2,41%; tăng 2,47%; tăng 6,22%.

<sup>10</sup> Theo Nghị Quyết 165/NQ-CP, tỉnh Ninh Thuận từ 3/2023 sẽ không tiếp tục tăng học phí (đã thực hiện từ tháng 10/2022 – 2/2023, số tiền đã thu sẽ hoàn trả lại cho học sinh).

số giá tăng là: nhóm **Văn hoá, giải trí và du lịch** tăng cao nhất với 5,13% chủ yếu do gói giá du lịch trọn gói trong nước tăng 25,48% (nhu cầu tham quan, du lịch ngày Quốc tế Phụ nữ 08/3 tăng mạnh). Nhóm **Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng** tăng 1,60%; nhóm **May mặc, mũ nón, giày dép** tăng 0,30%; nhóm **Hàng hóa và dịch vụ khác** tăng 0,27%; nhóm **Thuốc và dịch vụ y tế** tăng 0,26%; nhóm **Thiết bị và đồ dùng gia đình** tăng 0,12%. 2 nhóm còn lại ổn định là nhóm **Đồ uống và thuốc lá** và nhóm **Bưu chính viễn thông**.

CPI bình quân quý I/2023 so với cùng kỳ năm 2022 tăng 6,22%. CPI tháng 3/2022 tăng 4,92% so với cùng kỳ năm 2022 và giảm 0,48% so với tháng 12/2022, mức tăng trưởng thấp nhất và cũng là năm đầu tiên có mức giảm của giai đoạn 2007-2023, với nguyên nhân chính là chỉ số giá nhóm Giáo dục giảm mạnh. CPI quý I/2023 tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau: (i) Giá mặt hàng lương thực tăng 7,93%, trong đó gạo tăng mạnh, gạo các loại tăng 8,42% so với bình quân cùng kỳ và tăng 5,49% so với tháng 12 năm 2022. Hiện nay nhiều khách hàng nhập khẩu gạo lớn của Việt Nam như Trung Quốc, Philippines, châu Phi, châu Âu... đang tích cực thu mua gạo dự trữ, nhu cầu nhập khẩu gạo từ các nước tăng, giá gạo xuất khẩu tăng đẩy giá gạo địa phương tăng, tác động làm CPI chung tăng 0,41 điểm phần trăm; (ii) Giá nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng mạnh 11,75% so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên vật liệu xây dựng như đất, cát, phôi thép khan hiếm, giá nguyên vật liệu như sắt, thép tăng làm CPI chung tăng 1,49 điểm phần trăm; (iii) Dịch vụ giao thông công cộng tăng 29,16% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI chung tăng 0,11 điểm phần trăm; (iv) Giáo dục tăng 32,22% góp phần làm CPI chung tăng 1,72 điểm phần trăm, chủ yếu giá dịch vụ giáo dục tăng 35,89% do mức học phí từ tháng 10 năm 2022 đến tháng 02/2023 áp dụng mức tăng theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 06 tháng 05 năm 2022 về việc quy định mức thu học phí trong năm học 2022-2023 và vùng thu học phí từ năm học 2022-2023 đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

### **1.2. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**

Do ảnh hưởng chung của giá vàng, đô la Mỹ trong nước và thế giới. So với bình quân cùng kỳ năm 2022, chỉ số giá vàng quý I/2023 giảm nhẹ 0,59%, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,64%. Giá vàng 9999 ở mức 5.440.000 đồng/chỉ; giá đô la Mỹ ở mức 23.650 đồng/USD.

## **2. Đầu tư**

*Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý I/2023 ước giảm 22,8% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân là do nguồn vốn ngoài nhà nước giảm mạnh; giá vật liệu xây dựng, xăng dầu và lãi suất ngân hàng tiếp tục tăng trong những tháng đầu năm 2023 đã tác động đến kế hoạch sản xuất cũng như tâm lý của các nhà đầu tư.*

Vốn đầu tư phát triển thực hiện quý I/2023 của tỉnh ước đạt 3.135,0 tỷ đồng, giảm 22,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: nguồn vốn nhà nước 618,7 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 19,7% tổng nguồn vốn và tăng 27,5% so với cùng kỳ năm trước; vốn ngoài nhà nước 2.472,0 tỷ đồng, chiếm 78,9% và giảm 30,3%; vốn đầu tư nước ngoài 44,3 tỷ đồng, chiếm 1,4% và tăng 52,3%. Nguyên nhân giảm chủ yếu do đầu tư của khu vực ngoài nhà nước giảm mạnh so với cùng kỳ.

### Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện quý I/2023

	Tổng số (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	So với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.135,0</b>	<b>100,0</b>	<b>77,2</b>
Khu vực Nhà nước	618,7	19,7	127,5
Khu vực ngoài Nhà nước	2.472,0	78,9	69,7
KV có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	44,3	1,4	152,3

Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý quý I/2023 ước tính đạt 357,1 tỷ đồng, đạt 11,3% KH năm và giảm 14,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 217,2 tỷ đồng, đạt 9,7% và giảm 12,0%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 139,4 tỷ đồng, đạt 15,5% và giảm 17,5%.

### 3. Tài chính, ngân hàng

#### 3.1. Tài chính

*Thu ngân sách tỉnh giảm mạnh do ảnh hưởng nguồn thu từ các loại thuế, phí và thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu giảm mạnh. Có đến 70% loại thuế đạt thấp hơn so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I/2023, tổng thu ngân sách tỉnh chỉ đạt 22,7% dự toán năm và giảm 24,3% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước tập trung bảo đảm các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, y tế và quản lý Nhà nước.*

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh quý I năm 2023 ước đạt 830,3 tỷ đồng, đạt 22,7% dự toán năm được Hội đồng nhân dân tỉnh giao và giảm 24,3% so với cùng kỳ năm trước; trong đó; thu nội địa 829,3 tỷ đồng, đạt 23,6% và giảm 23,6%; thu xuất nhập khẩu đạt 1 tỷ đồng, đạt 0,7% và giảm 91,5%.

Xét trong các khoản thu cân đối ngân sách, có đến 12/17 khoản thu giảm: thuế BVMT giảm 40,8%; thuế SDD phi nông nghiệp giảm 39,5%; thu tiền cho thuê đất giảm 38,6%; khu vực DNNN trung ương giảm 32,8%; khu vực DN có vốn ĐTNN giảm 31,6%; thu tiền sử dụng đất giảm 29,5%; thuế thu nhập cá nhân giảm

20,5%; phí - lệ phí giảm 19,5%; khu vực CTN và dịch vụ NQD giảm 13,5%; thu CQ khai thác khoáng sản giảm 9,9%; thu khác ngân sách giảm 9,8%; lệ phí trước bạ giảm 7,5%. Chỉ có 5/17 khoản thu tăng so với cùng kỳ năm trước: thu hồi vốn, lợi nhuận sau thuế tăng 13,77 lần; thu tiền bán nhà thuộc SHNN tăng 242,3%; thu từ quỹ đất công ích và HLCS khác tăng 140,3%; xổ số kiến thiết tăng 15,6%; khu vực DNNN địa phương tăng 11,9%.

Tổng chi ngân sách địa phương 2.658,1 tỷ đồng (không tính chi từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ), đạt 35,2% dự toán được Hội đồng nhân dân tỉnh giao, tăng 12,9% so với cùng kỳ năm trước.

### **3.2. Ngân hàng**

*Hoạt động tiền tệ, ngân hàng trên địa bàn trong quý I/2022 ổn định và an toàn. Huy động vốn và dư nợ tín dụng tiếp tục có sự tăng trưởng so với cuối năm 2022. Tỷ lệ nợ xấu vẫn trong tầm kiểm soát.*

Theo báo cáo của Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Ninh Thuận, ước đến cuối tháng 3/2023: Nguồn vốn huy động trên địa bàn ước đạt 20.950 tỷ đồng, tăng 2,9% (tăng 592 tỷ đồng) so với cuối năm 2022, bằng 91,9% kế hoạch năm 2023. Tổng dư nợ tín dụng ước đạt 37.700 tỷ đồng, tăng 1,5% (tăng 568 tỷ đồng) so với cuối năm 2022, bằng 91,5% kế hoạch năm 2023. Dư nợ xấu trên địa bàn là 185 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,49% so với tổng dư nợ, bằng với tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ cuối năm 2022.

## **III. BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI, PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA VÀ CÁC LĨNH VỰC KHÁC**

### **1. Lao động, việc làm**

Công tác giải quyết việc làm mới tiếp tục được quan tâm triển khai đồng bộ và gắn liền với phát triển kinh tế- xã hội của từng địa phương. Trong quý báo cáo, tỉnh đã giải quyết việc làm mới cho 4.631 lao động, đạt 28,9% kế hoạch giao. Trong đó: Lao động trong tỉnh: 2.565 lao động, chiếm 55,4%; lao động ngoài tỉnh: 2.024 lao động, chiếm 43,7%; đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng là 42 lao động, đạt 28,0% kế hoạch giao. Thông qua nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm đã giải quyết việc làm cho: 305 người với số tiền giải ngân là 15,114 tỷ đồng. Bình quân mỗi lao động được vay 49,5 triệu đồng/01 lao động để tự tạo việc làm.

Công tác giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục được quan tâm, từng bước đi vào thực chất, có chất lượng, hiệu quả, đào tạo nghề gắn với doanh nghiệp, nhu cầu xã hội, từng bước nâng cao chất lượng nguồn nhân lực giải quyết việc làm tại chỗ. Trong quý, đã tổ chức đào tạo nghề trình độ sơ cấp nghề cho 1.538 người, đạt 16% so với kế hoạch (đào tạo nghề trình độ TC, CD đến tháng 9 mới tuyển sinh).

## **2. Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội**

Trong quý báo cáo, cả tỉnh không phát sinh thiếu đói, đời sống nhân dân có đôi chút khó khăn do giá cả lạm phát tăng nhưng nhìn chung vẫn ổn định. Tỉnh đã kịp thời giải quyết chế độ chính sách cho các đối tượng Người có công và các đối tượng bảo trợ xã hội, đảm bảo các chính sách an sinh xã hội thực hiện được đầy đủ, đúng đối tượng. Công tác người cao tuổi, bảo vệ, chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ tiếp tục được quan tâm.

Thực hiện tốt công tác tiếp nhận và cấp phát gạo hỗ trợ của Chính phủ nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023: Tổng số gạo được phân bổ là 1.183,1 tấn thuộc các đối tượng là thành viên hộ nghèo, cận nghèo và các đối tượng hiện đang sinh sống tại các cơ sở Bảo trợ xã hội. Số lượng gạo được cấp phát kịp thời, đúng đối tượng, bảo đảm chất lượng theo quy định.

Thực hiện tốt công tác chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại Trung tâm công tác xã hội tỉnh. Trong quý, trung tâm Công tác xã hội đã tiếp nhận mới 09 đối tượng BTXH, dừng nuôi dưỡng 09 đối tượng tái hòa nhập cộng đồng. Tổng số đối tượng hiện đang quản lý và nuôi dưỡng tại Trung tâm Công tác xã hội tỉnh là: 256/82 nữ đối tượng.

## **3. Giáo dục, đào tạo**

Tính đến tháng 3/2023, tổng số trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là 148 trường, trong đó: trường phổ thông là 124/211 trường (Tiểu học 80 trường, THCS 34 trường, THPT 10 trường), đạt tỷ lệ 58,8%; trường mầm non 24/88 trường, đạt tỷ lệ 27,3%.

Tổ chức kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia năm học 2022-2023 gồm 50 học sinh tham gia với 9 môn thi (Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh);

Từ ngày 11 đến ngày 12/3/2023, tỉnh tổ chức kỳ thi chọn học sinh giỏi THCS, THPT cấp tỉnh năm học 2022-2023: có 541 học sinh cấp THPT và 351 học sinh cấp THCS dự thi, với 09 môn thi (Ngữ Văn, Toán, Vật Lý, Hóa học, Sinh học, Địa lý, Sử, Tin học, Tiếng Anh), tăng 65 học sinh so với cùng kỳ năm học trước.

## **4. Y tế chăm sóc sức khỏe cộng đồng**

Tính đến ngày 08/3/2023, toàn tỉnh có 01 người mắc Covid-19, không có trường hợp tử vong, so với cùng kỳ năm 2022, số ca mắc giảm 99,9% , tử vong giảm 06 ca.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác tiêm vắc xin phòng Covid-19. Đến ngày 07/3/2023, tổng số vắc xin nhận được là 1.614.980 liều; đã tiêm 1.601.880 liều, đạt tỷ lệ 99,2%. Trong đó: Nhóm tuổi 5-11 tuổi đã tiêm mũi 1 là 68.027 trẻ (113,8%), số tiêm mũi 2 là 57.082 trẻ (95,5%); Nhóm tuổi 12-17 tuổi đã tiêm mũi 1 là 62.714 trẻ (119,3%), số tiêm mũi 2 là 59.344 trẻ (112,8%), số tiêm mũi 3 là 34.309 trẻ (65,2%); Nhóm người  $\geq 18$  tuổi đã tiêm mũi 1 có 428.804 người (114,8%), số tiêm

mũi 2 có 407.159 người (109,0%), số tiêm mũi 3 có 291.206 người (77,9%), số tiêm mũi 4 có 79.580 người (72,9%).

Tính đến ngày 08/3/2023, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện 345 trường hợp mắc bệnh Sốt xuất huyết, tăng 8,9 lần so với cùng kỳ; bệnh Tay chân miệng 01 trường hợp, tăng 01 trường hợp; Thủy đậu 23 trường hợp, tăng 22 trường hợp; Tiêu chảy 62 trường hợp, giảm 56%; bệnh Lỵ 03 trường hợp, giảm 75%. Chưa có trường hợp tử vong do các bệnh trên.

### **5. Hoạt động văn hóa, thể thao**

Trong quý I/2023, Tỉnh chỉ đạo công tác quản lý và tổ chức các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, tuyên truyền cổ động trực quan mừng Đảng - mừng Xuân và đón Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023; Tổ chức các hoạt động tuyên truyền và Họp mặt kỷ niệm 93 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2023) và mừng Xuân Quý Mão 2023; Tổ chức các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn và sự kiện lịch sử quan trọng trong 03 năm 2023 – 2025; Tổ chức Chương trình Nghệ thuật - Chào năm mới 2023; Tổ chức các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn và sự kiện lịch sử quan trọng trong năm 2023; Tổ chức các hoạt động kỷ niệm 80 năm ra đời “Đề cương về văn hóa Việt Nam” (1943 – 2023); Tổ chức Lễ hội Nho và Vang Ninh Thuận 2023 và đón nhận Bằng công nhận của UNESCO ghi danh “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm vào Danh sách di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp”; ...

### **6. Tai nạn giao thông**

Trong tháng (từ ngày 15/02/2023 đến 14/3/2023), xảy ra 08 vụ tai nạn giao thông, làm 01 người chết, 09 người bị thương. **So với tháng trước**, số vụ tai nạn giao thông giảm 27,3% (giảm 03 vụ); số người chết giảm 88,9% (giảm 08 người) và số người bị thương không tăng không giảm. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ tai nạn giao thông tăng 33,3% (tăng 02 vụ); số người chết giảm 50% (giảm 01 người) và số người bị thương tăng 80% (tăng 04 người).

Tính chung quý I/2023, trên địa bàn cả tỉnh xảy ra 26 vụ tai nạn giao thông, làm 11 người chết, 26 người bị thương. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ tai nạn giao thông giảm 13,3% (giảm 04 vụ); số người chết giảm 8,3% (giảm 01 người) và số người bị thương giảm 10,3% (giảm 03 người). Bình quân 3,4 ngày trong tháng xảy ra 01 vụ tai nạn giao thông.

### **7. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường**

Trong tháng Ba, trên địa bàn tỉnh không xảy ra cháy nổ. **So với tháng trước**, số vụ cháy và thiệt hại không tăng không giảm. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ cháy và thiệt hại không tăng không giảm.

Lũy kế 3 tháng đầu năm 2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy; không thiệt hại về người; tài sản thiệt hại 100 triệu đồng. **So với cùng kỳ năm trước**, số

vụ cháy không tăng không giảm; thiệt hại về người không tăng không giảm; thiệt hại về tài sản tăng 04 triệu đồng.

### **8. Thiệt hại thiên tai**

Trong tháng Ba không xảy ra thiên tai, không tăng không giảm so với tháng trước và cùng kỳ năm trước.

Tính chung quý I/ 2023, trên địa bàn tỉnh không xảy ra thiên tai, giảm 01 vụ so với cùng kỳ năm trước; không thiệt hại về người, không tăng không giảm so với cùng kỳ năm trước; không thiệt hại về tài sản, giảm 65 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

*Khái quát lại*, với tăng trưởng kinh tế quý I/2023 của Tỉnh chưa đạt mục tiêu đề ra, việc triển khai thực hiện nhiệm vụ quý II được dự báo vẫn còn nhiều khó khăn, tăng trưởng kinh tế thế giới chậm lại, áp lực lạm phát, nhu cầu thị trường chậm phục hồi. Trong nước sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn về vốn, thị trường... Việc Trung Quốc mở cửa lại nền kinh tế sẽ là cơ hội trong thúc đẩy xuất khẩu, du lịch nhưng cũng là thách thức trong áp lực cạnh tranh hàng hóa và kiểm soát dịch bệnh. Trong tỉnh, ngoài những thuận lợi từ việc phát huy hiệu quả các chủ trương, chính sách đã ban hành, các lĩnh vực đột phát đang triển khai, còn nhiều khó khăn từ tình hình biến đổi khí hậu bất thường; biến động của giá nguyên nhiên vật liệu trên thế giới; các ngành năng lượng tái tạo còn phụ thuộc vào cơ chế, chính sách giá điện, quy hoạch điện; chính sách thắt chặt nguồn cung cho vay bất động sản sẽ tác động đến tiến độ triển khai các dự án bất động sản, khu đô thị, du lịch, kết cấu hạ tầng khu, cụm công nghiệp.

Để tạo bước đột phá trong tăng trưởng phấn đấu hoàn thành mục tiêu kế hoạch năm 2023 đã đề ra, Tỉnh cần quán triệt phương châm hành động, nêu cao tinh thần trách nhiệm và tính kỷ luật cao, phải nỗ lực, quyết tâm cao hơn nữa trong các hoạt động chỉ đạo, điều hành để sớm khắc phục những khó khăn, thách thức, tranh thủ thời cơ để đẩy nhanh quá trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội, trong đó tập trung vào một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

*Một là*, tiếp tục bám sát và triển khai quyết liệt, có hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ theo Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ, Nghị quyết số 22-NQ/TU của Tỉnh ủy, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Dự toán ngân sách Nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh năm 2023.

*Hai là*, dự báo sát tình hình, chủ động linh hoạt trong điều hành, điều chỉnh kịp thời phù hợp với tình hình thực tế của Tỉnh. Khai thác những lĩnh vực còn dư địa cho tăng trưởng, đồng thời chủ động thích ứng, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp về thị trường, tín dụng, đất đai, chính sách đầu tư; đẩy nhanh tiến trình



chuyển đổi số, kinh tế số, xã hội số, tập trung vào sản xuất kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên và các động lực tăng trưởng.

*Ba là*, kịp thời giải quyết các khó khăn, vướng mắc về đền bù, giải phóng mặt bằng, đẩy nhanh tiến độ các công trình trọng điểm; triển khai quyết liệt các giải pháp đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công. Tạo điều kiện thuận lợi cho các tập đoàn kinh tế lớn đến tìm hiểu, đầu tư vào Ninh Thuận; rà soát tiến độ thực hiện các dự án để kịp thời tháo gỡ khó khăn; kiên quyết xử lý, thu hồi các dự án chậm tiến độ, hoặc không có khả năng thực hiện, nhất là các dự án du lịch.

*Bốn là*, quản lý chặt chẽ, thực hiện hiệu quả các giải pháp thu ngân sách, chống thất thu, chuyển giá, trốn thuế, thu hồi nợ thuế, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời; khai thác hiệu quả nguồn thu từ đất đai; tập trung đẩy nhanh tiến độ tổ chức bán đấu giá các cơ sở nhà đất tạo nguồn thu ngân sách; đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, nhất là các dự án trọng điểm, cấp bách./.

***Nơi nhận:***

- Vụ TK TH & PBTTTTK (b/c);
- Văn phòng: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Các đơn vị thuộc CTK;
- Lưu: VT, TH.

**CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Văn Hương**



# KINH TẾ - XÃ HỘI

## QUÝ I NĂM 2023



### SẢN XUẤT NÔNG, LÂM, THỦY SẢN



17.229,2 ha ▼ 3,6%

Diện tích gieo cấy lúa Đông xuân  
(tính đến ngày 15 / 3 / 2023)



66,7 tạ/ha ▲ 0,7 tạ/ha

Năng suất lúa Đông xuân  
ước tính



250 m<sup>3</sup> ▼ 40,5%

Sản lượng gỗ khai thác



23,3 nghìn tấn ▼ 3,2%

Sản lượng thủy sản

### CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

(So với cùng kỳ năm trước)



TOÀN NGÀNH



Khai khoáng



Sản xuất &  
phân phối điện



Chế biến, chế tạo



Cung cấp nước & xử lý  
rác thải, nước thải

## TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP QUÝ I / 2023



84

Doanh nghiệp đăng ký mới,  
giảm 30,0%

317

Tỷ đồng vốn đăng ký,  
giảm 96,7%

107

Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động,  
tăng 25,9%

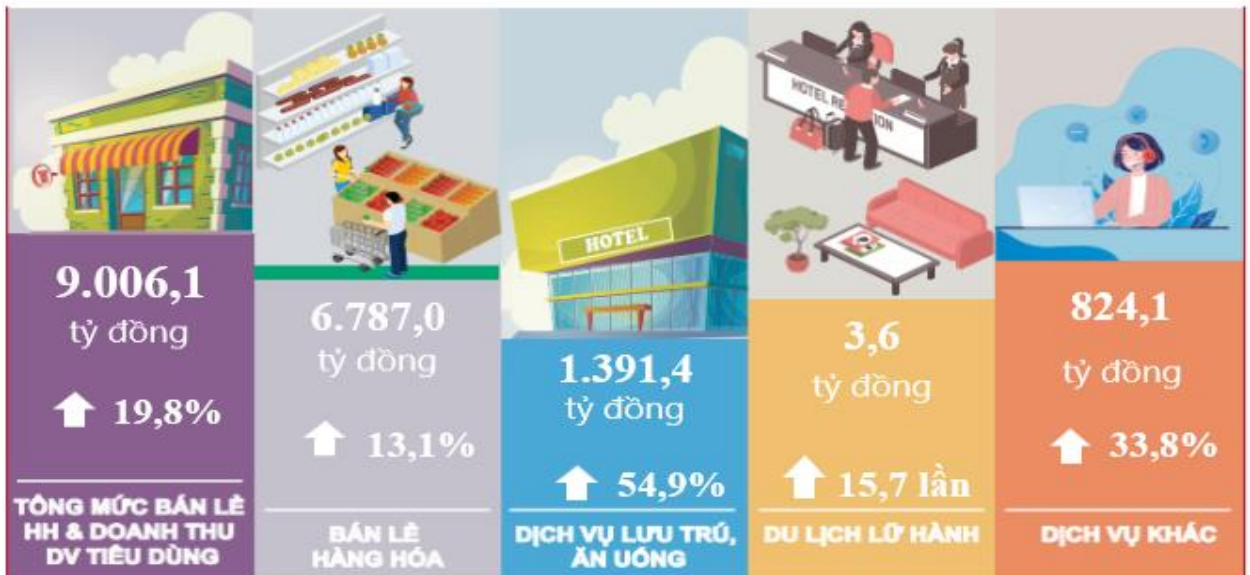
15

Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể,  
giảm 25,0%

48

Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động,  
giảm 36,8%

## TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG QUÝ I NĂM 2023



## XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

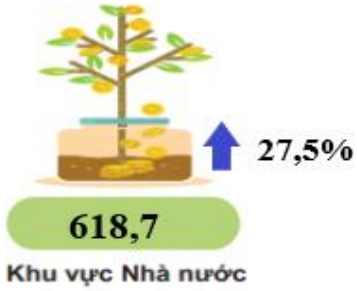




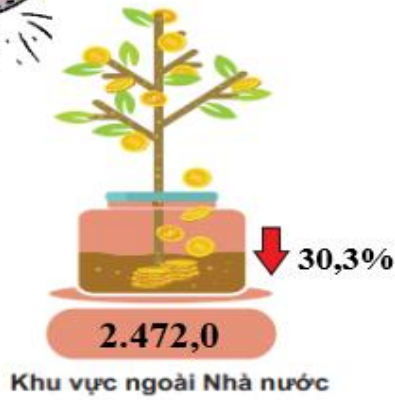


### VỐN ĐẦU TƯ TOÀN XÃ HỘI THỰC HIỆN

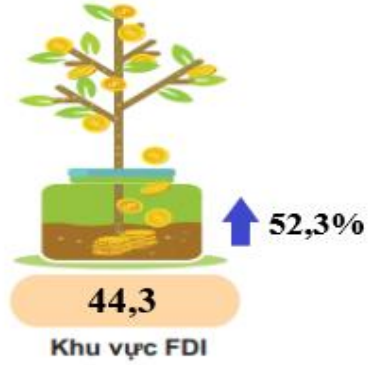
**3.135,0** tỷ đồng ↓ **22,8%**



↑ **27,5%**



↓ **30,3%**



↑ **52,3%**

### CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG



**98,50%**

Tháng 3 / 2023  
so với tháng  
trước

Tháng 3 / 2023  
so với  
cùng kỳ năm trước

**104,92%**

Bình quân 3  
tháng năm 2023  
so với cùng kỳ  
năm trước

**106,22%**

### TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI



**26** vụ tai nạn giao thông

↓ **13,3%**



**11** người chết ↓ **8,3%**



**26** người bị thương ↓ **10,3%**



**01** vụ cháy

Tổng tài sản thiệt hại ước  
tính **100** triệu đồng

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CỤC THỐNG KÊ TỈNH NINH THUẬN**

**BIỂU SỐ LIỆU  
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI  
THÁNG 3 VÀ QUÝ I NĂM 2023  
Tỉnh Ninh Thuận**

## 1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý I năm 2023

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính kỳ báo cáo	Cơ cấu (%)	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ (GRDP)</b>	<b>12.865,7</b>	<b>100,00</b>	<b>5.861,6</b>	<b>107,67</b>
<b>TỔNG VA</b>	<b>12.309,7</b>	<b>95,68</b>	<b>5.607,7</b>	<b>108,10</b>
<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>2.623,2</b>	<b>20,39</b>	<b>1.210,6</b>	<b>102,88</b>
Nông nghiệp	1.008,4	7,84	423,6	103,75
Lâm nghiệp	33,3	0,26	19,2	107,74
Thủy sản	1.581,5	12,29	767,9	102,30
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>6.051,1</b>	<b>47,03</b>	<b>2.397,1</b>	<b>109,95</b>
Công nghiệp	5.282,5	41,06	1.962,4	109,65
Khai khoáng	80,9	0,63	51,2	127,81
Công nghiệp chế biến, chế tạo	510,8	3,97	247,8	103,72
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4.639,7	36,06	1.631,5	110,16
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	51,1	0,40	32,0	107,59
Xây dựng	768,5	5,97	434,6	111,35
<b>Dịch vụ</b>	<b>3.635,4</b>	<b>28,26</b>	<b>1.999,9</b>	<b>109,24</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	852,1	6,62	362,9	108,39
Vận tải, kho bãi	222,7	1,73	138,9	127,41
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	509,8	3,96	277,6	132,13
Thông tin và truyền thông	335,9	2,61	329,2	100,75
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	252,2	1,96	163,9	107,68
Hoạt động kinh doanh bất động sản	282,1	2,19	156,6	101,74
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	76,3	0,59	48,5	105,54
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	46,8	0,36	31,7	111,28
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng;đảm bảo xã hội bắt buộc	249,7	1,94	137,3	102,19
Giáo dục và đào tạo	416,4	3,24	197,7	103,86
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	223,4	1,74	58,9	100,05
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	43,4	0,34	30,7	104,72
Hoạt động dịch vụ khác	121,9	0,95	64,8	116,86
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	2,7	0,02	1,3	103,87
<b>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm</b>	<b>556,0</b>	<b>4,32</b>	<b>254,0</b>	<b>98,95</b>

## 2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 3 năm 2023

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	<i>Ha</i> Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b>			
<b>Lúa</b>	<b>17.875,6</b>	<b>17.229,2</b>	<b>96,4</b>
Lúa Đông xuân	17.875,6	17.229,2	96,4
<b>Một số loại cây khác</b>			
Ngô	2.765,3	3.011,5	108,9
Khoai lang	89,8	84,5	94,1
Lạc	292,0	251,8	86,2
Rau các loại	3.101,8	2.949,5	95,1
Đậu các loại	688,6	778,4	113,0

## 3. Sản phẩm chăn nuôi quý I năm 2023

	Ước tính quý I năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)</b>		
Thịt lợn (heo)	5.623	113,9
Thịt trâu	48	104,6
Thịt bò	1.687	100,0
Thịt dê, cừu	1.085	97,6
Thịt gia cầm	1.954	103,5
<b>Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác</b>		
Trứng (Nghìn quả)	18.654	99,5

### 3A. Sản xuất vụ Đông xuân 2023

*Chính thức Diện tích - Sơ bộ Năng suất, Sản lượng*

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ Đông xuân năm trước	Ước tính vụ Đông xuân năm báo cáo	Vụ Đông xuân năm báo cáo so vụ Đông xuân năm trước (%)
<b>Sản lượng lương thực có hạt</b>	<b>Tấn</b>	<b>136.129</b>	<b>130.841</b>	<b>96,1</b>
<b>Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng</b>				
<i>Lúa</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	17.875,6	17.229,2	96,4
Năng suất	Tạ/ha	66,3	66,7	100,7
Sản lượng	Tấn	118.330,1	111.965,3	94,6
<i>Ngô</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.765,3	3.011,5	108,9
Năng suất	Tạ/ha	59,6	58,4	98,1
Sản lượng	Tấn	16.474,0	17.595,1	106,8
<i>Khoai lang</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	89,8	84,5	94,1
Năng suất	Tạ/ha	147,6	151,6	102,7
Sản lượng	Tấn	1.325,2	1.280,7	96,6
<i>Lạc</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	292,0	251,8	86,2
Năng suất	Tạ/ha	17,9	18,1	101,3
Sản lượng	Tấn	522,3	456,4	87,4
<i>Rau các loại</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	3.101,8	2.949,5	95,1
Năng suất	Tạ/ha	190,0	181,8	95,7
Sản lượng	Tấn	58.927,2	53.626,0	91,0
<i>-Rau lấy lá</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.031,9	814,1	78,9
Năng suất	Tạ/ha	104,9	102,3	97,5
Sản lượng	Tấn	10.827,9	8.330,5	76,9
<i>-Rau lấy quả</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	693,4	661,5	95,4



Năng suất	Tạ/ha	101,2	99,7	98,5
Sản lượng	Tấn	7.016,0	6.597,2	94,0
<b>-Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân</b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	974,8	1.060,1	108,8
Năng suất	Tạ/ha	346,9	296,2	85,4
Sản lượng	Tấn	33.812,9	31.399,1	92,9
<b>-Rau các loại khác</b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	401,7	413,7	103,0
Năng suất	Tạ/ha	181,0	176,4	97,5
Sản lượng	Tấn	7.270,4	7.299,2	100,4
<b><i>Đậu các loại</i></b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	688,6	778,4	113,0
Năng suất	Tạ/ha	8,1	7,8	96,5
Sản lượng	Tấn	554,2	608,7	109,8
<b>-Đậu xanh</b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	273,7	246,2	90,0
Năng suất	Tạ/ha	9,2	9,0	97,6
Sản lượng	Tấn	250,9	221,0	88,1
<b><i>Cây gia vị (ớt)</i></b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	204,2	243,4	119,2
Năng suất	Tạ/ha	108,5	107,3	98,9
Sản lượng	Tấn	2.215,2	2.612,7	117,9
<b><i>Cây hàng năm khác (cỏ)</i></b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.252,7	1.367,5	109,2
Năng suất	Tạ/ha	544,1	590,2	108,5
Sản lượng	Tấn	68.162,1	80.714,4	118,4

#### 4. Kết quả sản xuất lâm nghiệp quý I năm 2023

	Ước tính quý I năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	-	
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m <sup>3</sup> )	0,3	59,5
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	11,5	92,7
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	0,2	0,4
Cháy rừng (Ha)	-	
Chặt, phá rừng (Ha)	0,2	0,4

#### 5. Sản lượng thủy sản quý I năm 2023

	Ước tính quý I năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)
<i>Tấn</i>		
<b>Tổng sản lượng thủy sản</b>	<b>23.340</b>	<b>96,8</b>
Cá	20.557	97,2
Tôm	637	85,3
Thủy sản khác	2.146	96,8
<b>Sản lượng thủy sản nuôi trồng</b>	<b>1.688</b>	<b>109,9</b>
Cá	212	102,3
Tôm	546	81,6
Thủy sản khác	930	140,9
<b>Sản lượng thủy sản khai thác</b>	<b>21.652</b>	<b>95,9</b>
Cá	20.345	97,2
Tôm	91	116,6
Thủy sản khác	1.216	78,1

## 6. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3 và quý I năm 2023

	Tháng 2	Tháng 3	So với cùng kỳ	
	năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	năm 2023 so với tháng trước	năm trước (%)	
			Tháng 3	Quý I
			năm 2022	năm 2022
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>105,82</b>	<b>121,55</b>	<b>117,11</b>	<b>107,59</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>91,32</b>	<b>291,86</b>	<b>193,36</b>	<b>123,58</b>
Khai khoáng khác	91,32	291,86	193,36	123,58
<b>Công nghiệp chế biến , chế tạo</b>	<b>99,95</b>	<b>142,31</b>	<b>118,85</b>	<b>103,24</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	127,07	138,39	110,43	110,73
Sản xuất đồ uống	53,20	186,15	134,10	81,88
Dệt	105,39	143,02	93,39	90,13
Sản xuất trang phục	136,76	109,04	135,83	129,98
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	105,26	104,24	100,89	108,27
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	96,86	104,17	92,12	99,10
In, sao chép bản ghi các loại	96,68	112,09	103,00	99,87
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	140,00	142,86	166,67	130,56
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	67,27	120,72	92,82	89,14
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	55,07	175,27	119,32	63,92
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	107,55	104,22	103,43	110,83
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	114,96	-	190,70
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	106,18	103,04	100,53	107,75
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	616,91	702,01	3.979,25	1.674,97
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	110,35	106,88	106,08	112,41
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>108,34</b>	<b>110,42</b>	<b>112,48</b>	<b>108,21</b>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	108,34	110,42	112,48	108,21
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>105,25</b>	<b>94,20</b>	<b>110,82</b>	<b>109,64</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,70	91,32	106,59	101,26
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	113,70	102,86	123,90	135,30

## 7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 3 và quý I năm 2023

Đơn vị tính	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Tháng 3 năm báo cáo	Quý I năm báo cáo	
<b>Tên sản phẩm</b> (Theo ngành sản phẩm)						
Đá xây dựng khác	Nghìn m <sup>3</sup>	29,0	27,3	154,9	68,9	81,2
Muối biển	Nghìn tấn	10,6	38,0	49,2	112,5	85,8
Tôm đông lạnh	Tấn	550,0	1.100,0	2.147,0	105,8	100,0
Hạt điều khô	Tấn	292,5	350,4	974,1	98,3	155,4
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Nghìn tấn	1,5	1,9	4,5	83,4	102,9
Tinh bột khác	Tấn	9,3	10,0	55,7	90,5	110,7
Đường RS	Nghìn tấn	3,2	3,7	8,7	277,0	142,9
Thạch	Tấn	798,0	909,0	2.245,9	107,1	70,4
Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị...)	Nghìn tấn	4,8	5,1	14,0	114,0	95,2
Bia đóng lon	Triệu lít	2,3	5,3	10,4	150,6	78,4
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	106,8	91,0	244,9	72,0	75,0
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	95,5	115,2	266,0	106,4	97,1
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn	320,0	530,0	1.100,0	88,6	82,8
Quần áo nghề nghiệp	1000 cái	167,1	180,0	408,0		
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	15,8	7,5	27,1		
Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ áo gió cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	10,0	10,0	26,0	100,0	104,0
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	241,0	272,3	680,5	129,0	119,3
Phân vi sinh	Tấn	75,0	107,1	251,8	166,7	130,6
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	Triệu viên	0,0	0,0	0,1	112,0	142,9
Xi măng Portland đen	Nghìn tấn	6,5	14,1	25,6	119,9	60,5
Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	Nghìn m <sup>2</sup>	6,0	5,0	18,9	326,3	40,8
Búp bê	1000 con	54,0	450,0	504,0		
Điện sản xuất:	Triệu KWh	613,7	676,0	1.929,3	110,3	108,2
Thủy điện	Triệu KWh	121,1	129,7	387,2	98,0	107,0
Điện gió	Triệu KWh	176,6	167,3	534,1	211,7	160,0
Điện mặt trời	Triệu KWh	316,0	379,0	1.008,1	94,5	92,7
Điện thương phẩm	Triệu KWh	60,9	62,1	181,0	111,0	104,9
Nước uống được	Triệu m <sup>3</sup>	2,3	2,1	6,2	106,6	101,3

## 8. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

	<i>Tỷ đồng</i>		
	Thực hiện quý IV năm trước	Ước tính quý I năm báo cáo	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>5.523,5</b>	<b>3.135,0</b>	<b>77,2</b>
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.429,0	507,6	121,0
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	15,298	-	
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	8,390	5,7	
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	20,39	39,7	
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3.774,0	2.472,0	69,7
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	79,3	44,3	152,3
Vốn huy động khác	197,1	65,7	100,0

## 9. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 3 và quý I năm 2023

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Quý I năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>117,3</b>	<b>133,5</b>	<b>357,1</b>	<b>11,3</b>	<b>85,9</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>74,1</b>	<b>84,2</b>	<b>217,2</b>	<b>9,7</b>	<b>88,0</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	25,7	30,3	87,8	24,4	155,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	2,0	2,0	1,4	
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	22,4	25,9	75,4	6,6	47,3
Vốn nước ngoài (ODA)	20,8	21,7	42,5	8,2	138,3
Xổ số kiến thiết	-	1,0	1,0	4,1	
Vốn khác	5,2	5,2	10,4	5,2	11.713,5
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>42,8</b>	<b>49,3</b>	<b>139,4</b>	<b>15,5</b>	<b>82,5</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	30,0	31,4	99,7	29,5	194,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	2,3	3,5	12,9	5,7	66,7
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	9,9	12,1	26,1	5,1	22,5
Vốn khác	3,0	5,8	13,6	27,8	875,7
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>0,3</b>	<b>0,1</b>	<b>0,4</b>		
Vốn cân đối ngân sách xã	0,3	0,1	0,4		
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-		
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-		
Vốn khác	-	-	-		

## 10. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 3 và quý I năm 2023

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 3 năm báo cáo	Quý I năm báo cáo
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.151,8</b>	<b>2.218,4</b>	<b>6.787,0</b>	<b>110,1</b>	<b>113,1</b>
Lương thực, thực phẩm	853,1	877,6	2.851,4	108,3	110,3
Hàng may mặc	98,1	100,1	315,7	140,7	140,0
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	171,4	177,7	511,6	126,9	123,3
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	14,4	14,7	44,9	136,0	120,7
Gỗ và vật liệu xây dựng	255,6	267,3	740,2	128,0	125,9
Ô tô các loại	12,5	12,7	36,4	392,7	580,1
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	115,4	117,9	357,2	108,0	116,4
Xăng, dầu các loại	394,2	406,8	1.188,7	90,5	98,4
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	45,6	47,6	138,4	115,8	115,6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	34,3	35,4	109,2	85,3	103,1
Hàng hóa khác	126,2	128,8	395,9	124,5	113,4
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	31,0	31,9	97,4	125,9	175,6

## 11. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 3 và quý I năm 2023

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 3 năm báo cáo	Quý I năm báo cáo
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>444,1</b>	<b>458,0</b>	<b>1.391,4</b>	<b>154,5</b>	<b>97,3</b>
Dịch vụ lưu trú	72,8	76,1	236,1	356,9	86,8
Dịch vụ ăn uống	371,3	381,9	1.155,3	138,8	99,7
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>1,18</b>	<b>1,35</b>	<b>3,60</b>	<b>1.675,9</b>	<b>96,1</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>271,5</b>	<b>279,5</b>	<b>824,2</b>	<b>133,8</b>	<b>107,8</b>

## 12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

	Tháng 3 năm báo cáo so với:				%
	Kỳ gốc	Tháng 3 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 2 năm báo cáo	Bình quân quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>111,91</b>	<b>104,92</b>	<b>99,52</b>	<b>98,50</b>	<b>106,22</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,48	104,63	100,26	99,51	103,94
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	115,19	110,20	105,02	102,09	107,93
Thực phẩm	106,77	104,95	99,39	99,29	104,59
Ăn uống ngoài gia đình	112,71	101,91	100,14	98,93	101,13
Đồ uống và thuốc lá	113,98	105,59	100,61	100,00	105,94
May mặc, mũ nón và giày dép	112,90	103,57	100,81	100,30	105,64
Nhà ở và vật liệu xây dựng	124,87	111,53	102,74	101,60	111,75
Thiết bị và đồ dùng gia đình	109,52	106,11	100,95	100,12	106,25
Thuốc và dịch vụ y tế	104,38	102,17	100,98	100,26	102,06
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	101,93	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	110,45	97,41	103,01	99,44	101,04
Bru chính viễn thông	100,57	99,19	99,69	100,00	99,03
Giáo dục	117,14	106,86	72,67	72,67	132,22
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	118,19	107,10	69,96	69,96	135,89
Văn hoá, giải trí và du lịch	112,76	110,99	108,39	105,13	107,47
Hàng hóa và dịch vụ khác	112,27	104,47	100,53	100,27	105,07
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>139,10</b>	<b>97,47</b>	<b>101,61</b>	<b>100,04</b>	<b>99,41</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>102,18</b>	<b>101,07</b>	<b>97,01</b>	<b>100,55</b>	<b>100,64</b>

### 13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 3 và quý I năm 2023

	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	<i>Tỷ đồng</i> Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>268,0</b>	<b>764,6</b>	<b>108,9</b>	<b>306,6</b>	<b>252,8</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>60,6</b>	<b>185,3</b>	<b>102,7</b>	<b>434,5</b>	<b>233,4</b>
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	60,6	185,3	102,7	434,5	233,4
Hàng không	-	-			
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>198,0</b>	<b>551,8</b>	<b>111,1</b>	<b>285,4</b>	<b>265,5</b>
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	198,0	551,8	111,1	285,4	265,5
Hàng không	-	-			
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>9,4</b>	<b>27,5</b>	<b>106,0</b>	<b>230,5</b>	<b>181,2</b>



## 14. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 3 và quý I năm 2023

	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Triệu HK)</b>	<b>1,0</b>	<b>3,1</b>	<b>102,7</b>	<b>410,1</b>	<b>224,9</b>
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	1,0	3,1	102,7	410,1	224,9
Hàng không	-	-			
<b>II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)</b>	<b>80,2</b>	<b>251,0</b>	<b>102,1</b>	<b>435,3</b>	<b>231,8</b>
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	80,2	251,0	102,1	435,3	231,8
Hàng không	-	-			
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Triệu tấn)</b>	<b>1,7</b>	<b>4,7</b>	<b>111,5</b>	<b>281,4</b>	<b>256,3</b>
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	1,7	4,7	111,5	281,4	256,3
Hàng không	-	-			
<b>II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)</b>	<b>123,2</b>	<b>343,3</b>	<b>111,3</b>	<b>267,0</b>	<b>248,4</b>
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	123,2	343,3	111,3	267,0	248,4
Hàng không	-	-			

## 15. Trật tự, an toàn xã hội tháng báo cáo tháng 3 và quý I năm 2023

	Sơ bộ tháng 3 năm báo cáo	Cộng đồn quý I năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>					
<b>Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)</b>	<b>8</b>	<b>26</b>	<b>72,7</b>	<b>133,3</b>	<b>86,7</b>
Đường bộ	8	26	72,7	160,0	89,7
Đường sắt	-	-		-	-
Đường thủy	-	-			
<b>Số người chết (Người)</b>	<b>1</b>	<b>11</b>	<b>11,1</b>	<b>50,0</b>	<b>91,7</b>
Đường bộ	1	11	11,1	50,0	91,7
Đường sắt	-	-			
Đường thủy	-	-			
<b>Số người bị thương (Người)</b>	<b>9</b>	<b>26</b>	<b>100,0</b>	<b>180,0</b>	<b>89,7</b>
Đường bộ	9	26	100,0	225,0	92,9
Đường sắt	-	-		-	-
Đường thủy	-	-			
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	1			100,0
Số người chết (Người)	-	-			
Số người bị thương (Người)	-	-			
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	100			104,2